

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

138-142 Hai Bà Trưng, P. Đa Kao

Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2018

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2019.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

| MỤC LỤC | Trang |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 3 - 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 7 - 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 9 - 55 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn thực phẩm và mua bán nông sản thực phẩm.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------------|--------------|
| Ông Trần Kim Thành | Chủ tịch |
| Ông Trần Lệ Nguyên | Phó Chủ tịch |
| Ông Wang Ching Hua | Thành viên |
| Bà Vương Bửu Linh | Thành viên |
| Bà Vương Ngọc Xiêm | Thành viên |
| Ông Trần Quốc Nguyên | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Thuận | Thành viên |
| Ông Nguyễn Gia Huy Chương | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đức Trí | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Lương Quang Hiến | Trưởng ban |
| Bà Lương Mỹ Duyên | Thành viên |
| Ông Võ Long Nguyên | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Trần Lệ Nguyên | Tổng Giám đốc |
| Bà Vương Bửu Linh | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Vương Ngọc Xiêm | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Wang Ching Hua | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Xuân Luân | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Mai Xuân Trầm | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Thanh Tùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Quốc Nguyên | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Quốc Việt | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Tiến Hoàng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Kelly Yin Hon Wong | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Mã Thanh Danh | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Hạnh | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31 tháng 12 năm 2018 | 31 tháng 12 năm 2017 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 5.045.412.659.141 | 5.406.718.261.845 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 716.540.715.777 | 1.807.684.470.044 |
| 111 | 1. Tiền | | 204.993.689.337 | 262.154.470.044 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 511.547.026.440 | 1.545.530.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 13.1 | 2.007.919.744.150 | 1.375.855.603.082 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 401.120.064 | 401.120.064 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (154.004.743) | (1.390.713) |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 2.007.672.628.829 | 1.375.455.873.731 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 942.411.055.986 | 1.066.848.103.700 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6 | 519.798.208.291 | 654.283.740.094 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 51.531.334.178 | 87.223.962.159 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 6 | 208.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 259.766.448.599 | 359.259.750.288 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6 | (97.227.256.468) | (42.505.147.499) |
| 139 | 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | | 542.321.386 | 585.798.658 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 7 | 1.195.527.029.983 | 1.022.532.063.301 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 1.197.533.163.042 | 1.026.716.599.642 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (2.006.133.059) | (4.184.536.341) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 183.014.113.245 | 133.798.021.718 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 8 | 10.878.316.448 | 19.090.092.483 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 143.782.185.970 | 95.840.997.848 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | 28.353.610.827 | 18.866.931.387 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31 tháng 12 năm 2018 | 31 tháng 12 năm 2017 |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 7.476.787.454.072 | 7.342.995.004.217 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | 9 | 92.128.007.889 | 117.925.840.635 |
| 212 | 1. Trả trước cho người bán dài hạn | | 16.259.253.017 | 17.304.707.562 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | | 75.868.754.872 | 100.621.133.073 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 3.188.959.124.202 | 3.369.130.202.486 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 1.202.324.010.117 | 1.288.023.480.299 |
| 222 | Nguyên giá | | 2.494.643.777.482 | 2.350.228.607.382 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.292.319.767.365) | (1.062.205.127.083) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 1.986.635.114.085 | 2.081.106.722.187 |
| 228 | Nguyên giá | | 2.226.072.520.087 | 2.220.092.924.160 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (239.437.406.002) | (138.986.201.973) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | 5.178.065.710 | 5.370.446.842 |
| 231 | 1. Nguyên giá | | 11.797.057.729 | 11.797.057.729 |
| 232 | 2. Giá trị hao mòn lũy kế | | (6.618.992.019) | (6.426.610.887) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 18.781.591.458 | 22.339.107.966 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 18.781.591.458 | 22.339.107.966 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | | 3.568.133.969.894 | 3.428.487.464.858 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát | 13.2 | 3.548.854.802.420 | 3.409.208.297.384 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 13.3 | 19.279.167.474 | 19.279.167.474 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 603.606.694.919 | 399.741.941.430 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 8 | 212.604.730.203 | 181.904.660.348 |
| 262 | 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | | 29.580.738.884 | 31.293.201.201 |
| 269 | 3. Lợi thế thương mại | 4 | 361.421.225.832 | 186.544.079.881 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 12.522.200.113.213 | 12.749.713.266.062 |

BẢNG CÂN ĐÒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31 tháng 12 năm 2018 | 31 tháng 12 năm 2017 |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 4.148.550.784.752 | 3.991.382.229.595 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 2.487.733.373.673 | 2.301.648.696.226 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 576.137.206.985 | 460.169.613.902 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 23.391.176.680 | 20.148.907.250 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 18.689.862.286 | 57.308.191.207 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 70.540.678.940 | 134.571.945.985 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 100.217.438.496 | 150.716.162.297 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 1.716.404.075 | - |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 53.275.275.887 | 150.879.142.474 |
| 320 | 8. Vay ngắn hạn | 18 | 1.585.193.829.145 | 1.291.314.766.741 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 58.571.501.179 | 36.539.966.370 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 1.660.817.411.079 | 1.689.733.533.369 |
| 331 | 1. Phải trả dài hạn | | 139.320.000.000 | - |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | | 90.147.718.495 | 26.898.833.246 |
| 338 | 3. Vay dài hạn | 18 | 611.535.232.075 | 864.687.264.084 |
| 341 | 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | 786.511.503.273 | 770.505.948.805 |
| 342 | 5. Dự phòng phải trả dài hạn | | 33.302.957.236 | 27.641.487.234 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 8.373.649.328.461 | 8.758.331.036.467 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 8.373.649.328.461 | 8.758.331.036.467 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | 19 | 2.566.533.970.000 | 2.566.533.970.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 2.566.533.970.000 | 2.566.533.970.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | 19 | 3.192.080.967.500 | 3.192.080.967.500 |
| 414 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 19 | 104.000.000.000 | 104.000.000.000 |
| 415 | 4. Cổ phiếu quỹ | 19 | (1.959.478.509.838) | (1.959.478.509.838) |
| 418 | 5. Quỹ đầu tư phát triển | 19 | 78.319.145.955 | 67.787.061.385 |
| 420 | 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 19 | 15.909.752.661 | 15.909.752.661 |
| 421 | 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 19 | 2.068.163.944.323 | 2.425.373.488.894 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 2.024.340.563.988 | 1.979.530.676.679 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 43.823.380.335 | 445.842.812.215 |
| 429 | 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 2.308.120.057.860 | 2.346.124.305.865 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 12.522.200.113.213 | 12.749.713.266.062 |

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Ngày 19 tháng 01 năm 2019

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán quý bốn năm 2018

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 4 Năm 2018 | Quý 4 Năm 2017 | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20.1 | 1.920.182.191.374 | 1.971.423.513.788 | 7.721.221.502.426 | 7.118.097.737.821 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 20.1 | (24.741.609.402) | (30.513.912.345) | (114.007.580.361) | (101.772.501.229) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20.1 | 1.895.440.581.972 | 1.940.909.601.443 | 7.607.213.922.065 | 7.016.325.236.592 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 21 | (1.641.435.090.325) | (1.561.608.083.823) | (6.314.578.848.687) | (5.563.849.477.471) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 254.005.491.647 | 379.301.517.620 | 1.292.635.073.378 | 1.452.475.759.121 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 20.2 | 92.387.232.851 | 38.085.931.774 | 230.092.070.494 | 721.811.185.125 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 22 | (37.166.240.334) | (47.471.574.556) | (156.150.672.448) | (161.220.248.439) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (31.687.933.785) | (44.536.872.264) | (142.657.294.855) | (157.276.630.519) |
| 24 | 8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết | | 95.265.473.650 | 92.400.525.858 | 283.914.551.005 | 148.223.754.880 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 23 | (213.231.197.931) | (262.016.328.451) | (1.048.170.442.556) | (1.066.270.186.579) |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | (100.234.716.742) | (148.960.391.984) | (411.840.024.542) | (425.551.792.579) |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 91.026.043.141 | 51.339.680.261 | 190.480.555.331 | 669.468.471.529 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 25 | 2.423.164.929 | 4.737.729.600 | 21.026.431.670 | 21.707.536.880 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 25 | (2.195.230.695) | (18.539.292.331) | (11.638.632.622) | (23.316.703.491) |
| 40 | 14. (Lỗ) lợi nhuận khác | 25 | 227.934.234 | (13.801.562.731) | 9.387.799.048 | (1.609.166.611) |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 91.253.977.375 | 37.538.117.530 | 199.868.354.379 | 667.859.304.918 |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | | 3.971.134.565 | (24.886.528.651) | (15.479.113.697) | (63.019.362.603) |
| 52 | 17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại | | (19.781.375.610) | 1.287.260.189 | (21.348.064.358) | (69.095.726.664) |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 75.443.736.330 | 13.938.849.068 | 163.041.176.324 | 535.744.215.651 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | | 64.702.189.627 | (11.394.212.218) | 43.823.380.336 | 445.842.812.215 |
| 62 | 20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 65.440.757.233 | 25.333.061.286 | 119.217.795.988 | 89.901.403.436 |



Trần Minh Nguyệt
Người lập
Ngày 19 tháng 01 năm 2019



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|--------------------------|-------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 199.868.354.379 | 667.859.304.918 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn | | 293.297.608.193 | 270.175.246.136 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 59.956.190.758 | 23.785.088.885 |
| 04 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 95.600.658 | (948.191.761) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (410.431.360.724) | (863.178.084.245) |
| 06 | Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ và chi phí lãi vay | | 144.809.935.795 | 159.429.271.459 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 287.596.329.059 | 257.122.635.392 |
| 09 | (Tăng) giảm các khoản phải thu | | 200.934.653.197 | (241.174.743.437) |
| 10 | (Tăng) giảm hàng tồn kho | | (66.560.264.953) | (28.254.022.278) |
| 11 | Tăng (giảm) các khoản phải trả | | (280.188.615.733) | 178.918.297.981 |
| 12 | Tăng (giảm) chi phí trả trước | | (34.174.146.761) | 1.596.298.154 |
| 13 | Giảm chứng khoán đầu tư | | - | 3.548.314.500 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (144.712.794.358) | (163.414.116.710) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (51.208.608.966) | (57.396.448.919) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (8.686.747.606) | (20.219.856.345) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh | | (97.000.196.121) | (69.273.641.662) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định | | (86.501.923.419) | (115.632.799.442) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định | | 33.823.068.602 | 5.899.054.425 |
| 23 | Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | | (2.085.940.087.953) | (541.014.310.235) |
| 24 | Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | | 1.253.723.332.855 | 100.000.000.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (68.260.412.937) | (1.054.115.393.333) |
| 26 | Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 186.632.400.000 | 2.547.371.260.636 |
| | Tiền thuế đã nộp từ thanh lý các khoản đầu tư | | - | (193.149.996.332) |
| 27 | Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 177.391.231.956 | 158.179.557.136 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư | | (589.132.390.896) | 907.537.372.855 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|---------------------|---------------------|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 32 | Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ (chi mua lại cổ phiếu đã phát hành) | | (94.500.000) | 3.514.500 |
| 33 | Tiền vay nhận được | 18 | 4.982.845.991.446 | 4.121.408.045.007 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 18 | (4.944.014.101.991) | (4.412.433.094.685) |
| 36 | Cổ tức đã trả Cổ tức đã trả cho cổ đông thiểu số | | (329.232.421.070) | (329.489.247.340) |
| | | | (114.590.015.220) | (93.348.727.680) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính | | (405.085.046.835) | (713.859.510.198) |
| 50 | Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ | | (1.091.217.633.852) | 124.404.220.995 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 5 | 1.807.684.470.044 | 1.683.337.775.577 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 73.879.585 | (57.526.528) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 5 | 716.540.715.777 | 1.807.684.470.044 |


 Trần Minh Nguyệt
 Người lập


 Nguyễn Thị Oanh
 Kế toán trưởng


 Trần Lê Nguyên
 Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC" hoặc "Công ty"), các công ty con, các công ty liên kết và hai công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm và mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như nước đá, kem, sữa và các sản phẩm từ sữa; dầu ăn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các công ty con

Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông Lạnh KIDO ("KDF")

KDC sở hữu 65% vốn chủ sở hữu trong KDF, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. KDF có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội ("HTIC")

KDC sở hữu 75,73% vốn chủ sở hữu trong HTIC, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0103000347 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 5 năm 2001. HTIC có trụ sở đăng ký tại số 534 - 536, Phố Bạch Mai, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ KIDO ("KTS")

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của KTS, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313172800 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 3 năm 2015. KTS có trụ sở đăng ký tại Lầu 11, Tòa nhà Empress, số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido ("KIDOFood")

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của KIDOFood, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0106681285 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 11 năm 2014 và theo các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. KIDOFood có trụ sở đăng ký tại Lầu 10, Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An")

KDC sở hữu 75,44% vốn chủ sở hữu và 88,44% quyền biểu quyết tại Tường An, một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tường An hoạt động theo GCNĐKKD số 4103002698 ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tường An là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu thực vật, mỡ động, thực vật. Tường An có trụ sở chính được đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - CTCP ("Vocarimex")

KDC sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong Vocarimex, trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 452/CN-TCLĐ do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300585984 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2014. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Vocarimex là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Vocarimex có trụ sở đăng ký tại số 58 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật ("VPK")

KDC nắm giữ 51,05% quyền biểu quyết gián tiếp tại VPK, một công ty cổ phần được kiểm soát bởi Vocarimex, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001186 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 10 năm 2002 và các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của VPK là sản xuất và kinh doanh các loại giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa. VPK có trụ sở đăng ký tại Lô 6 - 12, Khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Nhất Hào ("Nhất Hào")

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu tại Nhất Hào, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0314631140 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 9 năm 2017. Nhất Hào có trụ sở đăng ký tại Lầu 10, Tòa nhà Empress, số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Nhất Hào theo GCNĐKDN là buôn bán thực phẩm và đồ uống.

Công ty Dầu Ăn Golden Hope Nhà Bè ("GHNB")

KDC sở hữu 76% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong GHNB, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300832672 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của GHNB là sản xuất dầu, mỡ động, thực vật. GHNB có trụ sở đăng ký tại số 370, Gò Ô Môi, Khu phố 2, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các công ty liên kết

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Thịnh ("Phong Thịnh")

KDC sở hữu 34% vốn chủ sở hữu trong Phong Thịnh, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0314098268 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2016. Hoạt động chính của Phong Thịnh là kinh doanh bất động sản và xây dựng. Phong Thịnh có trụ sở chính được đăng ký tại số 436 - 438 Đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Phong Thịnh vẫn đang trong giai đoạn trước hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)***Các công ty liên kết (tiếp theo)******Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân ("Calofic")***

KDC nắm giữ 24% quyền biểu quyết gián tiếp trong Calofic, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mà Vocarimex có ảnh hưởng đáng kể, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư ("GCNĐT") số 2148108377 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Quảng Ninh cấp ngày 30 tháng 12 năm 2015 và các GCNĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Calofic là sản xuất và chế biến dầu thực vật và các sản phẩm phụ liên quan. Calofic có trụ sở đăng ký tại KCN Cái Lân, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")

KDC nắm giữ 40% quyền biểu quyết gián tiếp trong LG Vina, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mà Vocarimex có ảnh hưởng đáng kể, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600254869 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 10 năm 1997 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của LG Vina là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dưỡng da và trang điểm, tạo mùi thơm; sản phẩm làm sạch và chăm sóc tóc; sản phẩm chăm sóc răng, miệng; xà phòng tắm và sản phẩm tẩy rửa gia dụng bán trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối các mặt hàng mỹ phẩm. LG Vina có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Liên doanh đồng kiểm soát***Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")***

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Lavenue, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản. Lavenue có trụ sở đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food")

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Dabaco Food (trước đây là Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2300345626 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008. Hoạt động chính của Dabaco Food là chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Dabaco Food có trụ sở chính được đăng ký tại Nam Viên, Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của KDC ("công ty mẹ") và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa. | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|----------------------------|-------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 3 - 46 năm |
| Máy móc thiết bị | 5 - 25 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 năm |
| Thương hiệu | 10 - 20 năm |
| Quyền sử dụng đất | 10 - 46 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 12 năm |
| Mối quan hệ với khách hàng | 16 - 20 năm |
| Lợi thế quyền thuê đất | 16 - 32 năm |

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

| | |
|------------------------|--------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 16 năm |
|------------------------|--------|

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.7 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)**

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh là giá trị được tạo ra từ hoạt động của một Tổng Công ty Nhà nước kể từ ngày thành lập cho đến ngày thực hiện định giá và cổ phần hóa, được xác định theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ("Thông tư 127") của Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014. Giá trị lợi thế kinh doanh đã được đánh giá lại trong năm 2015 theo Biên bản Quyết toán cổ phần hóa ngày 22 tháng 12 năm 2015. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 30 đến 45 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư 45.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)*

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh đồng kiểm soát

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trừ với khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

3.17 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.19 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

4.1 Mua Công ty Dầu Ăn Golden Hope Nhà Bè (“GHNB”)

Vào ngày 29 tháng 11 năm 2018, Tập đoàn đã mua GHNB với tổng giá phí là 47.260.412.935 VND, tương đương 51 % tỷ lệ sở hữu trong GHNB. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại GHNB được tăng từ 49 % lên 100% tại ngày này, và GHNB đã trở thành công ty con của Tập đoàn.

Giá trị hợp lý tạm thời của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của GHNB vào ngày hợp nhất kinh doanh được trình bày như sau:

*Giá trị hợp lý được xác định
 tạm thời tại ngày mua*
 VND

| | |
|---|--------------------------|
| Tài sản | |
| Hàng tồn kho | 104.256.298.447 |
| Tài sản cố định hữu hình | 29.477.155.711 |
| Các khoản phải thu | 53.852.077.487 |
| Tiền và tương đương tiền | 8.336.675.496 |
| Tài sản cố định vô hình | 3.017.289 |
| Các tài sản ngắn hạn khác | 30.879.179.086 |
| Các tài sản dài hạn khác | 3.720.441.011 |
| | 230.524.844.527 |
| Nợ phải trả | |
| Nợ ngắn hạn | 164.027.879.461 |
| Nợ dài hạn | 205.613.368.981 |
| | 369.641.248.442 |
| Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | |
| Tổng tài sản thuần | (139.116.403.915) |
| Tổng tài sản thuần được hợp nhất, 76% | (105.728.466.975) |
| Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh | 197.088.879.910 |
| Tổng chi phí hợp nhất | 91.360.412.935 |
| <i>Trong đó:</i> | |
| <i>Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 49% ban đầu tại ngày mua thêm để đạt được quyền kiểm soát (*)</i> | 44.100.000.000 |
| <i>Chi phí hợp nhất phát sinh thêm, 51%</i> | 47.260.412.935 |
| (*) Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản đầu tư ban đầu 49% tại ngày mua thêm và giá trị của khoản đầu tư đó theo phương pháp vốn chủ sở hữu là 44.100.000.000 VND được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh số 20.2). | |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI (tiếp theo)

4.1 Mua Công ty Dầu Ăn Golden Hope Nhà Bè (“GHNH”) (tiếp theo)

Các số liệu kế toán ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên giá trị hợp lý của tài sản thuần được xác định tạm thời vì Tập đoàn đang tiến hành xem xét việc định giá độc lập các giá trị hợp lý của tài sản thuần của GHNH. Do đó, kết quả của việc định giá độc lập này chưa được hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

4.2 Hợp nhất kinh doanh Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam (“Vocarimex”) trong năm 2017

Giá trị hợp lý ghi nhận
tại ngày mua

VND

Tài sản

| | |
|------------------------------------|--------------------------|
| Tiền và tương đương tiền | 147.458.564.481 |
| Các khoản phải thu | 255.554.076.838 |
| Hàng tồn kho | 319.854.276.826 |
| Các tài sản ngắn hạn khác | 51.502.110.502 |
| Tài sản cố định hữu hình | 275.667.643.194 |
| Tài sản cố định vô hình | 1.057.490.856.162 |
| Bất động sản đầu tư | 5.588.908.507 |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 2.818.186.055.202 |
| Các tài sản dài hạn khác | 55.213.097.217 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 219.656.049.620 |
| | 5.206.171.638.549 |

Nợ phải trả

| | |
|---------------------------------|--------------------------|
| Nợ ngắn hạn | 220.541.587.255 |
| Các khoản vay ngắn hạn | 603.252.259.588 |
| Nợ dài hạn | 474.327.000 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 490.005.590.106 |
| | 1.314.273.763.949 |

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

72.452.823.511

Tổng tài sản thuần

3.819.445.051.089

Tổng tài sản thuần được hợp nhất, 51%

1.947.916.976.055

Cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trước ngày mua trả cho công ty mẹ

(62.118.000.000)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh

62.685.016.020

Tổng chi phí hợp nhất cuối niên độ

1.948.483.992.075

Trong đó:

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 24% ban đầu tại ngày mua thêm để đạt được quyền kiểm soát (*)

916.666.812.261

Chi phí hợp nhất phát sinh thêm, 27%

1.031.817.179.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.2 Hợp nhất kinh doanh Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam (“Vocarimex”) trong năm 2017 (tiếp theo)

(*) Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản đầu tư ban đầu 24% tại ngày mua thêm và giá trị của khoản đầu tư đó theo phương pháp vốn chủ sở hữu là 325.534.247.948 VND được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh số 22.2).

Việc ghi nhận tài sản thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được dựa trên cơ sở định giá tạm thời về các giá trị hợp lý vì Tập đoàn đã thuê một đơn vị định giá độc lập để xác định giá trị của tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất, lợi thế quyền thuê đất, mối quan hệ với khách hàng, thương hiệu và các khoản đầu tư tài chính dài hạn nắm giữ bởi Vocarimex. Tập đoàn vẫn chưa nhận được kết quả định giá này vào ngày mà Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt để phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Việc định giá tài sản thuần của Vocarimex đã được hoàn tất vào ngày 26 tháng 7 năm 2018 và phần ảnh giá trị hợp lý tại ngày mua là 3.819.445.051.089 VND, tăng 1.960.022.360.422 VND so với giá trị tạm tính. Khoản chênh lệch chủ yếu bao gồm khoản tăng giá trị của tài sản cố định hữu hình là 13.416.089.887 VND, tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, lợi thế quyền thuê đất, mối quan hệ với khách hàng và thương hiệu tương ứng là 822.728.987.211 VND, 71.990.079.024 VND, 119.169.000.000 VND và 36.624.000.000 VND và các khoản đầu tư tài chính dài hạn là 1.386.099.794.406 VND. Theo đó, thuế hoãn lại phải trả đã tăng lên 490.005.590.106 VND và lợi ích của cổ đông không kiểm soát đã tăng lên 1.871.528.075.034 VND. Giá trị lợi thế thương mại cũng giảm đi tương ứng là 918.979.791.554 VND dẫn đến tổng giá trị của lợi thế thương mại được xác định lại vào ngày mua là 62.685.016.020 VND. Các thông tin tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 đã được trình bày lại để phản ánh những điều chỉnh này. Chi phí hao mòn phát sinh từ các tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình kể từ ngày mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 27.018.071.720 VND và được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

4.3 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

VND

Nguyên giá

| | |
|-------------------------|------------------------|
| 31 tháng 12 năm 2017 | <u>208.354.968.680</u> |
| Tăng do mua công ty con | <u>197.088.879.910</u> |
| 31 tháng 12 năm 2018 | <u>405.443.848.590</u> |

Giá trị hao mòn lũy kế

| | |
|----------------------|-----------------------|
| 31 tháng 12 năm 2017 | <u>21.810.888.799</u> |
| Phân bổ trong kỳ | <u>22.211.733.959</u> |
| 31 tháng 12 năm 2018 | <u>44.022.622.758</u> |

Giá trị còn lại

| | |
|----------------------|------------------------|
| 31 tháng 12 năm 2017 | <u>186.544.079.881</u> |
| 31 tháng 12 năm 2018 | <u>361.421.225.832</u> |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|----------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền mặt | 1.776.626.804 | 2.936.579.891 |
| Tiền gửi ngân hàng | 203.217.062.533 | 259.217.890.153 |
| Các khoản tương đương tiền | 511.547.026.440 | 1.545.530.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>716.540.715.777</u> | <u>1.807.684.470.044</u> |

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5,0% đến 5,5% một năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

| | VND | |
|---|-------------------------------|---------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 519.798.208.291 | 654.283.740.094 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i> | | |
| <i>Công ty TNHH Đạt Toàn Phú</i> | 15.223.599.072 | 63.361.832.836 |
| <i>Công ty TNHH Đạt Toàn Phát</i> | 100.836.026.142 | 125.886.026.142 |
| <i>Phải thu từ khách hàng khác</i> | 69.230.941.961 | 81.730.941.961 |
| <i>Phải thu từ khách hàng khác</i> | 334.507.641.116 | 383.304.939.155 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 51.531.334.178 | 87.223.962.159 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Công ty TNHH MTV Quốc Thuận Phát</i> | 36.750.428.064 | 58.121.348.903 |
| <i>Công ty Cổ phần Đại Tân Việt</i> | 1.758.000.000 | 17.412.422.500 |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i> | 13.022.906.114 | 11.690.190.756 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 208.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Công ty TNHH TRIBECO Bình Dương</i> | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| <i>Các bên khác</i> | 200.000.000.000 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 259.766.448.599 | 359.259.750.288 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Tạm ứng để đầu tư vào cổ phần mục tiêu (*)</i> | 85.638.400.000 | 176.638.400.000 |
| <i>Hàng hóa cho mượn</i> | 7.136.058.921 | - |
| <i>Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư</i> | 31.020.000.000 | 99.320.000.000 |
| <i>Lãi tiền gửi phải thu</i> | 90.075.660.650 | 22.236.840.559 |
| <i>Khoản tạm ứng của nhân viên</i> | 22.443.453.652 | 33.863.956.000 |
| <i>Các khoản khác</i> | 23.452.875.376 | 27.200.553.729 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i> | 88.974.179.419 | 177.117.566.666 |
| <i>Phải thu khách hàng khác</i> | 170.792.269.180 | 182.142.183.622 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (97.227.256.468) | (42.505.147.499) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>941.868.734.600</u> | <u>1.066.262.305.042</u> |

(*) Số dư này thể hiện khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") để mua các cổ phần mục tiêu.

Tập đoàn đã sử dụng khoản phải thu trị giá 65.835.400.683 VND làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 18.1).

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

| | VND | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 42.505.147.499 | 11.645.905.547 |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | 59.830.050.120 | 25.784.589.976 |
| Tăng do mua công ty con | - | 5.693.937.673 |
| Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ | <u>(5.107.941.151)</u> | <u>(619.285.697)</u> |
| Số cuối kỳ | <u>97.227.256.468</u> | <u>42.505.147.499</u> |

7. HÀNG TỒN KHO

| | VND | |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Nguyên vật liệu | 728.619.252.619 | 378.042.809.966 |
| Thành phẩm | 192.781.120.714 | 187.333.693.253 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 79.488.715.605 | 55.470.754.164 |
| Hàng đang đi đường | 93.761.449.469 | 102.107.633.225 |
| Công cụ, dụng cụ | 28.574.291.264 | 27.260.574.722 |
| Hàng hóa | <u>74.308.333.371</u> | <u>276.501.134.312</u> |
| TỔNG CỘNG | 1.197.533.163.042 | 1.026.716.599.642 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | <u>(2.006.133.059)</u> | <u>(4.184.536.341)</u> |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>1.195.527.029.983</u> | <u>1.022.532.063.301</u> |

Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho với giá trị là 98.516.254.468 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 18.1*).

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

| | VND | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Đầu kỳ | 4.184.536.341 | 10.041.210.634 |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | 2.817.038.554 | 4.346.017.156 |
| Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ | <u>(4.995.441.836)</u> | <u>(10.802.691.449)</u> |
| Tăng do mua công ty con | - | 600.000.000 |
| Cuối kỳ | <u>2.006.133.059</u> | <u>4.184.536.341</u> |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | VND | |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 10,878,316,448 | 19,090,092,483 |
| Công cụ và dụng cụ | 4,417,327,275 | 10,744,124,634 |
| Chi phí bảo trì | 1,051,925,505 | 2,568,612,056 |
| Chi phí quảng cáo | 523,822,253 | - |
| Chi phí mua bảo hiểm | 552,939,215 | 854,964,820 |
| Khác | 4,332,302,201 | 4,922,390,973 |
| Dài hạn | 212,604,730,203 | 181,904,660,348 |
| Tiền thuê đất trả trước | 160,199,566,497 | 146,761,329,800 |
| Chi phí chuyển nhượng quyền phân phối | 22,012,254,898 | - |
| Công cụ và dụng cụ | 16,474,020,496 | 16,755,768,666 |
| Lợi thế kinh doanh | 6,878,039,147 | 13,756,078,297 |
| Khác | 7,040,849,165 | 4,631,483,585 |
| TỔNG CỘNG | 223,483,046,651 | 200,994,752,831 |

Tập đoàn đã dùng quyền sử dụng đất với giá trị còn lại 44.018.287.826 VND để làm tài sản thế chấp tương ứng cho các khoản vay ngắn hạn (*Thuyết minh số 18.1*) và dài hạn (*Thuyết minh số 18.2*) từ ngân hàng.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

| | VND | |
|--|-----------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Trả trước cho người bán dài hạn | | |
| Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều | 16.259.253.017 | 17.304.707.562 |
| Phải thu dài hạn khác | | |
| Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư | 61.393.675.102 | 85.484.438.836 |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn | 14.475.079.770 | 15.136.694.237 |
| TỔNG CỘNG | 92.128.007.889 | 117.925.840.635 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | VND | | | | | |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận chuyển | Thiết bị văn phòng | Tài sản khác | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 749.786.529.728 | 1.362.333.115.568 | 166.999.354.250 | 38.093.011.552 | 19.600.506.397 | 2.336.812.517.495 |
| Ảnh hưởng của việc điều chỉnh lại | (281.552.987) | 14.276.880.651 | (31.860.069) | (501.027.370) | (46.350.338) | 13.416.089.887 |
| Đã điều chỉnh lại | 749.504.976.741 | 1.376.609.996.219 | 166.967.494.181 | 37.591.984.182 | 19.554.156.059 | 2.350.228.607.382 |
| Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 6.958.434.671 | 53.844.792.862 | - | - | - | 60.803.227.533 |
| Tăng từ mua công ty con | 26.131.598.823 | 139.952.215.882 | 2.859.505.950 | 8.735.496.431 | - | 177.678.817.086 |
| Mua mới | 10.261.001.048 | 9.989.804.435 | 2.360.000.000 | 3.095.939.370 | - | 25.706.744.853 |
| Thanh lý trong kỳ | (7.264.965.533) | (85.981.578.465) | (26.231.566.773) | (295.508.601) | - | (119.773.619.372) |
| Số cuối năm | <u>785.591.045.750</u> | <u>1.494.415.230.933</u> | <u>145.955.433.358</u> | <u>49.127.911.382</u> | <u>19.554.156.059</u> | <u>2.494.643.777.482</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 96.312.849.259 | 258.836.181.209 | 22.245.644.255 | 16.241.049.219 | 35.390.215 | 393.671.114.157 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số đầu năm | 253.859.318.944 | 690.648.598.728 | 85.525.049.440 | 26.246.838.511 | 1.629.310.794 | 1.057.909.116.417 |
| Ảnh hưởng của việc điều chỉnh lại | (12.843.119) | 4.387.237.603 | (7.244.132) | (69.047.549) | (2.092.137) | 4.296.010.666 |
| Đã điều chỉnh lại | 253.846.475.825 | 695.035.836.331 | 85.517.805.308 | 26.177.790.962 | 1.627.218.657 | 1.062.205.127.083 |
| Khấu hao trong kỳ | 41.840.944.561 | 106.748.538.905 | 17.136.713.955 | 4.822.006.826 | 644.483.981 | 171.192.688.228 |
| Tăng từ mua công ty con | 20.508.333.730 | 116.344.875.446 | 2.859.505.950 | 8.488.946.249 | - | 148.201.661.375 |
| Tăng khác | (466.970.956) | (7.383.953) | - | - | - | (474.354.909) |
| Thanh lý trong kỳ | (590.416.703) | (65.446.340.620) | (22.473.088.488) | (295.508.601) | - | (88.805.354.412) |
| Số cuối năm | <u>315.138.366.457</u> | <u>852.675.526.109</u> | <u>83.040.936.725</u> | <u>39.193.235.436</u> | <u>2.271.702.638</u> | <u>1.292.319.767.365</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 495.658.500.916 | 681.574.159.888 | 81.449.688.873 | 11.414.193.220 | 17.926.937.402 | 1.288.023.480.299 |
| Số cuối năm | <u>470.453.512.694</u> | <u>641.752.099.709</u> | <u>62.911.572.156</u> | <u>9.924.027.831</u> | <u>17.282.797.727</u> | <u>1.202.324.010.117</u> |

Tập đoàn đã sử dụng nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị và thiết bị văn phòng với giá trị còn lại tương ứng là 293.390.036.663 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn (*Thuyết minh số 18.1*) và dài hạn (*Thuyết minh số 18.2*) từ các ngân hàng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

| | | | | | | VND |
|-----------------------------------|-----------------|-------------------|-------------------|----------------------------|------------------------|-------------------|
| | Thương hiệu | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Mối quan hệ với khách hàng | Lợi thế quyền thuê đất | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 463.212.052.107 | 24.147.404.841 | 62.519.302.240 | 298.360.324.831 | 321.341.773.906 | 1.169.580.857.925 |
| Ảnh hưởng của việc điều chỉnh lại | 36.624.000.000 | 822.728.987.211 | | 119.169.000.000 | 71.990.079.024 | 1.050.512.066.235 |
| Đã điều chỉnh lại | 499.836.052.107 | 846.876.392.052 | 62.519.302.240 | 417.529.324.831 | 393.331.852.930 | 2.220.092.924.160 |
| Mua mới | - | - | 2.511.520.600 | - | - | 2.511.520.600 |
| Tăng từ mua công ty con | - | - | 5.086.875.326 | - | - | 5.086.875.326 |
| Thanh lý trong kỳ | - | (1.618.799.999) | - | - | - | (1.618.799.999) |
| Số cuối năm | 499.836.052.107 | 845.257.592.053 | 70.117.698.166 | 417.529.324.831 | 393.331.852.930 | 2.226.072.520.087 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| <i>Đã hao mòn hết</i> | - | 3.409.939.531 | 19.108.470.050 | - | - | 22.518.409.581 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số đầu năm | 35.806.297.756 | 6.431.783.663 | 37.075.035.588 | 24.819.837.390 | 12.131.186.522 | 116.264.140.919 |
| Ảnh hưởng của việc điều chỉnh lại | 1.068.200.000 | 16.645.962.501 | | 3.475.762.500 | 1.532.136.053 | 22.722.061.054 |
| Đã điều chỉnh lại | 36.874.497.756 | 23.077.746.164 | 37.075.035.588 | 28.295.599.890 | 13.663.322.575 | 138.986.201.973 |
| Tăng từ mua công ty con | - | - | 5.083.858.037 | - | - | 5.083.858.037 |
| Hao mòn trong kỳ | 25.821.400.923 | 28.729.170.940 | 5.833.423.227 | 21.158.813.626 | 13.824.537.276 | 95.367.345.992 |
| Số cuối năm | 62.895.898.679 | 51.806.917.104 | 47.992.316.852 | 49.454.413.516 | 27.487.859.851 | 239.437.406.002 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 462.961.554.351 | 823.798.645.888 | 25.444.266.652 | 389.233.724.941 | 379.668.530.355 | 2.081.106.722.187 |
| Số cuối năm | 437.140.153.428 | 793.450.674.949 | 22.125.381.314 | 368.074.911.315 | 365.843.993.079 | 1.986.635.114.085 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VND | |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Lắp đặt máy móc | 15.174.540.114 | 17.226.812.153 |
| Chi phí xây dựng nhà máy | - | 40.000.000 |
| Khác | 3.607.051.344 | 5.072.295.813 |
| TỔNG CỘNG | 18.781.591.458 | 22.339.107.966 |

Tập đoàn đã sử dụng tài sản được hình thành trong tương lai với giá trị tạm tính là 1.460.981.578 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn (*Thuyết minh số 18.2*) từ ngân hàng.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

13.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-------------|--------------------------|------------|--------------------------|
| | Số lượng | Giá trị VND | Số lượng | Giá trị VND |
| Giá trị thuần của chứng khoán kinh doanh | | 247.115.321 | | 399.729.351 |
| Cổ phiếu niêm yết | 37.653 | 401.120.064 | 19.589 | 401.120.064 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (154.004.743) | | (1.390.713) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 2.007.672.628.829 | | 1.375.455.873.731 |
| Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam | | 50.000.000.000 | | 650.000.000.000 |
| Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | | 85.000.000.000 | | 203.000.000.000 |
| Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín | | 23.672.628.829 | | 190.955.873.731 |
| Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Phát Triển TPHCM | | 1.649.000.000.000 | | - |
| Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | | - | | 80.000.000.000 |
| Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu | | 30.000.000.000 | | - |
| Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | | 20.000.000.000 | | - |
| Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng | | 50.000.000.000 | | - |
| Trái phiếu của Công ty Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") (<i>Thuyết minh số 28</i>) | 100.000 | 100.000.000.000 | 250.000 | 250.000.000.000 |
| Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thăng Long | | - | | 1.500.000.000 |
| GIÁ TRỊ THUẦN | | 2.007.919.744.150 | | 1.375.855.603.082 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

| Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát | Giá trị đầu tư | | | |
|--|----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu % | 31 tháng 12 năm 2018 VND | Tỷ lệ sở hữu % | 31 tháng 12 năm 2017 VND |
| Lavenue | 50,00 | 1.071.253.438.404 | 50,00 | 1.072.541.267.105 |
| Calofic | 24,00 | 1.821.190.077.014 | 24,00 | 1.678.155.172.777 |
| LG Vina | 40,00 | 551.254.299.240 | 40,00 | 562.415.526.986 |
| Dabaco Food | 50,00 | 103.156.987.762 | 50,00 | 94.096.330.516 |
| Phong Thịnh | 34,00 | 2.000.000.000 | 34,00 | 2.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | <u>3.548.854.802.420</u> | | <u>3.409.208.297.384</u> |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

| | Lavenue | Calofic | LG Vina | Phong Thịnh | GHNH | Dabaco Food | Tổng cộng |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|------------------|-------------------------|--------------------------|
| Giá trị đầu tư | | | | | | | VND |
| Số đầu năm | 1.087.500.000.000 | 1.383.942.384.943 | 542.458.021.068 | 2.000.000.000 | 47.192.438.524 | 101.000.000.000 | 3.164.092.844.535 |
| Giảm do chuyển thành công ty con | - | - | - | - | (47.192.438.524) | - | (47.192.438.524) |
| Tặng giá trị đầu tư | - | - | 6.000.000.000 | - | - | 15.000.000.000 | 21.000.000.000 |
| Số cuối năm | 1.087.500.000.000 | 1.383.942.384.943 | 548.458.021.068 | 2.000.000.000 | - | 116.000.000.000 | 3.137.900.406.011 |
| Số đầu năm | (14.958.732.895) | 294.212.787.834 | 19.957.505.918 | - | (47.192.438.524) | (6.903.669.484) | 245.115.452.849 |
| Phần lợi nhuận (lỗ) trong năm | (1.287.828.701) | 288.343.938.460 | 2.797.784.000 | - | - | (5.939.342.754) | 283.914.551.005 |
| Giảm do chuyển thành công ty con | - | - | - | - | 47.192.438.524 | - | 47.192.438.524 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | - | (145.309.034.223) | (19.959.011.746) | - | - | - | (165.268.045.969) |
| Số cuối năm | (16.246.561.596) | 437.247.692.071 | 2.796.278.172 | - | - | (12.843.012.238) | 410.954.396.409 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Số đầu năm | 1.072.541.267.105 | 1.678.155.172.777 | 562.415.526.986 | 2.000.000.000 | - | 94.096.330.516 | 3.409.208.297.384 |
| Số cuối năm | 1.071.253.438.404 | 1.821.190.077.014 | 551.254.299.240 | 2.000.000.000 | - | 103.156.987.762 | 3.548.854.802.420 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Tên đơn vị | VND | |
|--|----------------|----------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình ("Nakydaco") | 19.279.167.474 | 19.279.167.474 |

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|---|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải trả người bán khác | 575.955.721.829 | 459.907.219.132 |
| <i>Denali Trading Pte Ltd</i> | 173.675.277.559 | 132.602.704.164 |
| <i>Wilmar Trading Pte Ltd</i> | - | 40.988.081.894 |
| Khác | 402.280.444.270 | 286.316.433.074 |
| Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>) | 181.485.156 | 262.394.770 |
| TỔNG CỘNG | 576.137.206.985 | 460.169.613.902 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Số đầu năm | Tăng | Giảm | Số cuối năm |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 21.686.095.216 | 15.521.693.180 | (51.208.608.966) | (14.000.820.570) |
| Thuế giá trị gia tăng | 3.921.903.573 | 232.497.496.315 | (236.432.548.028) | (13.148.140) |
| Thuế TNCN | 7.857.280.409 | 45.043.302.126 | (48.640.860.378) | 4.259.722.157 |
| Các loại thuế khác | 4.975.980.622 | 14.647.203.425 | (19.532.686.035) | 90.498.012 |
| TỔNG CỘNG | 38.441.259.820 | 307.709.695.046 | (355.814.703.407) | (9.663.748.541) |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Thuế nộp thừa</i> | (18.866.931.387) | | | (28.353.610.827) |
| <i>Thuế phải nộp</i> | 57.308.191.207 | | | 18.689.862.286 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chi phí tiếp thị | 57.577.805.484 | 88.598.499.523 |
| Lương tháng 13 và thưởng | 2.454.470.023 | 13.483.950.275 |
| Chi phí lãi vay | 8.393.686.402 | 10.449.185.905 |
| Phí tư vấn | - | 4.320.550.098 |
| Phí vận chuyển | 6.326.338.058 | 2.077.266.490 |
| Khác | 25.465.138.529 | 31.786.710.006 |
| TỔNG CỘNG | <u>100.217.438.496</u> | <u>150.716.162.297</u> |

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Hợp đồng ngoại tệ có kỳ hạn | - | 99.423.983.854 |
| Thủ lao HĐQT và BKS | 11.920.000.000 | - |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp | 6.248.922.422 | 7.634.694.187 |
| Cổ tức phải trả | 4.864.792.290 | 5.209.692.580 |
| Phải trả về cổ phần hóa | 12.716.244.592 | 12.716.244.592 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 17.525.316.583 | 25.894.527.261 |
| TỔNG CỘNG | <u>53.275.275.887</u> | <u>150.879.142.474</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i> | <i>11.920.000.000</i> | <i>1.975.365.000</i> |
| <i>Phải trả các bên khác</i> | <i>41.355.275.887</i> | <i>148.903.777.474</i> |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

18. VAY

| | VND | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Vay ngắn hạn | | |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1) | 1.323.877.541.574 | 1.027.754.226.683 |
| Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.4) | 197.845.000.000 | 197.845.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2 và 18.3) | 63.471.287.571 | 65.715.540.058 |
| | <u>1.585.193.829.145</u> | <u>1.291.314.766.741</u> |
| Vay dài hạn | | |
| Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh số 18.4) | 395.945.062.702 | 593.792.421.762 |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2) | 204.897.380.550 | 259.254.841.749 |
| Vay từ tổ chức khác (Thuyết minh số 18.3) | 10.692.788.823 | 11.640.000.573 |
| | <u>611.535.232.075</u> | <u>864.687.264.084</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>2.196.729.061.220</u> | <u>2.156.002.030.825</u> |

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

| | VND | |
|---|--------------------------|------------------------|
| | Vay ngắn hạn | Vay dài hạn |
| 31 tháng 12 năm 2017 | 1.291.314.766.741 | 864.687.264.084 |
| Tiền thu từ đi vay | 4.982.588.491.446 | 17.614.142.131 |
| Chuyển từ vay dài hạn sang vay ngắn hạn | 259.577.282.664 | (259.577.282.664) |
| Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu | - | 2.152.640.940 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | (4.948.286.711.706) | (13.341.532.416) |
| 31 tháng 12 năm 2018 | <u>1.585.193.829.145</u> | <u>611.535.232.075</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Số cuối kỳ VND | Lãi suất %/năm | Ngày đáo hạn | Hình thức đảm bảo |
|---|--------------------------|-------------------|--|---|
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | | | | |
| | 188.180.087.158 | 5.5-7.00% | Từ ngày 14 tháng 11 năm 2018 đến 21 tháng 02 năm 2019 | Tín chấp |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam ("VCB") | | | | |
| Khoản vay 1 | 230.886.311.865 | 5.5-6.0% | Từ ngày 19 tháng 1 năm 2019 đến ngày 12 tháng 3 năm 2019 | Tín chấp |
| Khoản vay 2 | 308.582.476.013 | 5.5-7.00% | Từ ngày 08 tháng 11 năm 2018 đến 28 tháng 03 năm 2019 | Tín chấp |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội ("MB") – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | | | | |
| Khoản vay 1 | 85.294.212.166 | 5,4-5,8% | Từ ngày 12 tháng 01 năm 2019 đến ngày 27 tháng 04 năm 2019 | Giá trị hàng tồn kho trị giá 98.516.254.468 VND (Thuyết minh số 6); và khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng trị giá 65.835.400.683 VND (Thuyết minh số 7); |
| Khoản vay 2 | 46.609.788.750 | 5,8% | Ngày 27 tháng 3 năm 2019 | Tín chấp |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 57.987.500.000 | 4,43% | Ngày 07 tháng 06 năm 2019 | Tín chấp |
| Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam(USD) | 118.080.000.000 | 3,41% | Ngày 04 tháng 03 năm 2019 | Tín chấp |
| Ngân hàng TMCP Phát Triển Việt Nam | 1.985.815.100 | 7,00% | Ngày 17 tháng 02 năm 2019 | Tín chấp |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN TP.HCM | | | | |
| Khoản vay 1 | 105.739.419.340 | 5,5-7,7% | Từ ngày 13 tháng 01 năm 2019 đến ngày 26 tháng 04 năm 2019 | Tín chấp |
| Khoản vay 2 | 155,658,572,442 | 5,1-5,35% | Từ ngày 8 tháng 1 năm 2019 đến ngày 11 tháng 3 năm 2019 | Tín chấp |
| Khoản vay 3 | 24.873.358.740 | 7,0% -7,6% | | Máy móc, thiết bị, nhà xưởng với giá trị còn lại là 16.377.518.833 VND (Thuyết minh số 10); và quyền sử dụng đất 5.516.470.790 với giá trị còn lại tại khu Công Nghiệp Nam Tân Uyên, TX Tân Uyên, tỉnh Bình Dương |
| TỔNG CỘNG | 1.323.877.541.574 | | | |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn cho việc mua sắm và lắp đặt máy móc và xây dựng nhà xưởng mới, với chi tiết được trình bày như sau:

| <i>Ngân hàng</i> | <i>Số cuối kỳ</i> VND | <i>Lãi suất</i> %/năm | <i>Ngày đáo hạn</i> | <i>Hình thức đảm bảo</i> |
|--|--------------------------|--------------------------|---|--|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 147.800.000.000 | 9,4 | Đến ngày 12 tháng 11 năm 2024 | Máy móc, thiết bị, nhà xưởng với giá trị còn lại là 197.429.200.888 VND (Thuyết minh số 10); và quyền sử dụng đất 5.516.470.790 với giá trị còn lại tại khu Công Nghiệp Nam Tân Uyên, TX Tân Uyên, tỉnh Bình Dương |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 100.247.252.093 | 6,5 – 8,7 | Từ ngày 12 tháng 1 năm 2021 đến ngày 25 tháng 10 năm 2021 | Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị thuộc nhà máy Bắc Ninh lần lượt trị giá 147.857.628.470 VND; 84.523.320.121 VND (Thuyết minh số 10); xây dựng cơ bản dở dang trị giá 1.460.981.578 VND (Thuyết minh số 12); và quyền sử dụng đất tại Bắc Ninh với giá trị còn lại 44.018.287.826 VND (Thuyết minh số 8). |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (“VCB”) | 19.136.762.000 | 7,6-9,2 | Từ ngày 30 tháng 5 năm 2022 đến ngày 31 tháng 5 năm 2022 | Máy móc và thiết bị thuộc nhà máy Củ Chi trị giá 44.631.569.239 VND; (Thuyết minh số 10) |
| TỔNG CỘNG | 267.184.014.093 | | | |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Vay dài hạn</i> | 204.897.380.550 | | | |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i> | 62.286.633.543 | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

18. VAY (tiếp theo)

18.3 Khoản vay tổ chức khác dài hạn

| Ngân hàng | 31 tháng 12 năm 2018 | Lãi suất | Ngày đáo hạn | Hình thức đảm bảo |
|--|-------------------------|-------------------|--|----------------------|
| | VND | %/năm | | |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 | <u>11.877.442.851</u> | Không lãi suất | Từ ngày 12 tháng 5 năm 2018 đến ngày 12 tháng 5 năm 2028 | Tín chấp |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Vay dài hạn | 10.692.788.823 | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 1.184.654.028 | | | |

Tập đoàn có khoản vay tín chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988. Tập đoàn dùng khu đất trên để góp vốn thành lập Công ty TNHH Mỹ phẩm LG - Vina. Ngoài ra, khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn cho việc xây dựng dự án nhà máy sản xuất thùng giấy carton tại Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

18.4 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày như sau:

| Tổ chức thu xếp phát hành | Ngày phát hành | Giá trị VND |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 ("VIB") | Ngày 18 tháng 11 năm 2016 | 600,000,000,000 |
| Chi phí phát hành trái phiếu | | <u>(6,209,937,298)</u> |
| TỔNG CỘNG | | <u>593,790,062,702</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Vay dài hạn trái phiếu | | 395,945,062,702 |
| Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả | | 197,845,000,000 |

Vào ngày 18 tháng 11 năm 2016, Tập đoàn đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

18. VAY (tiếp theo)

18.4 Trái phiếu thường trong nước (tiếp theo)

Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) năm kể từ ngày phát hành với lãi suất 8,5%/năm cho kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("VCB"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") và VIB cộng với biên độ 2,5%/năm. Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo với tỷ lệ như sau :

- tối thiểu 20% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn mười hai (12) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 40% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 60% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 80% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- giá trị trái phiếu phát hành còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, trái phiếu này được sở hữu bởi VIB.

Trái phiếu này được đảm bảo bằng một số cổ phiếu của một vài công ty con của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|-------------------|-------------------------|----------------------------|---------------------|--------------------------|----------------------------------|---|-------------------|
| Số đầu năm | 2.566.533.970.000 | 3.192.083.261.700 | 159.680.000.000 | (1.959.484.318.538) | 51.162.916.267 | 15.909.752.661 | 1.908.706.588.263 | 5.934.592.170.353 |
| Ảnh hưởng của việc trình bày lại | - | - | - | - | - | - | 1.317.232.645 | 1.317.232.645 |
| 31 tháng 12 năm 2016 | 2.566.533.970.000 | 3.192.083.261.700 | 159.680.000.000 | (1.959.484.318.538) | 51.162.916.267 | 15.909.752.661 | 1.910.023.820.908 | 5.935.909.402.998 |
| Tái phát hành cổ phiếu quỹ | - | (2.294.200) | - | 5.808.700 | - | - | - | 3.514.500 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 445.842.812.215 | 445.842.812.215 |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | 19.175.272.365 | - | (19.175.272.365) | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (29.587.636.183) | (29.587.636.183) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị | - | - | - | - | - | - | (12.263.443.400) | (12.263.443.400) |
| Cổ tức được công bố | - | - | - | - | - | - | (329.057.825.600) | (329.057.825.600) |
| Thanh lý một phần của khoản đầu tư trong công ty con | - | - | (55.680.000.000) | - | - | - | 459.791.514.609 | 404.111.514.609 |
| Tăng (giảm) khác | - | - | - | - | (2.551.127.247) | - | (200.481.290) | (2.751.608.537) |
| 31 tháng 12 năm 2017 | 2.566.533.970.000 | 3.192.080.967.500 | 104.000.000.000 | (1.959.478.509.838) | 67.787.061.385 | 15.909.752.661 | 2.425.373.488.894 | 6.412.206.730.602 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

| | <i>Vốn cổ phần</i> | <i>Thặng dư vốn cổ phần</i> | <i>Vốn khác của chủ sở hữu</i> | <i>Cổ phiếu quỹ</i> | <i>Quỹ đầu tư phát triển</i> | <i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i> | <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|---|--------------------------|---------------------------------|------------------------------------|----------------------------|----------------------------------|--|--|--------------------------|
| Số đầu năm | 2.566.533.970.000 | 3.192.080.967.500 | 104.000.000.000 | (1.959.478.509.838) | 67.787.061.385 | 15.909.752.661 | 2.425.373.488.894 | 6.412.206.730.602 |
| Điều chỉnh số liệu trình bày trước đây | - | - | - | - | - | - | (15.361.655.342) | (15.361.655.342) |
| Sau điều chỉnh Lợi nhuận thuần trong năm | 2.566.533.970.000 | 3.192.080.967.500 | 104.000.000.000 | (1.959.478.509.838) | 67.787.061.385 | 15.909.752.661 | 2.410.011.833.552 | 6.396.845.075.260 |
| Cổ tức đã công bố Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | - | - | (329.057.825.600) | (329.057.825.600) |
| Thủ lao Hội đồng Quản trị | - | - | - | - | 14.039.884.536 | - | (14.039.884.536) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (12.971.488.707) | (12.971.488.707) |
| Tăng khác | - | - | - | - | (3.507.799.966) | - | (29.602.070.721) | (29.602.070.721) |
| Số cuối kỳ | <u>2.566.533.970.000</u> | <u>3.192.080.967.500</u> | <u>104.000.000.000</u> | <u>(1.959.478.509.838)</u> | <u>78.319.145.955</u> | <u>15.909.752.661</u> | <u>2.068.163.944.323</u> | <u>6.065.529.270.601</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

19.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

| | VND | |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Vốn cổ phần | | |
| Số đầu kỳ và số cuối kỳ | <u>2.566.533.970.000</u> | <u>2.566.533.970.000</u> |

19.3 Cổ phiếu

| | Cổ phiếu | |
|--|---------------------|---------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành | 256.653.397 | 256.653.397 |
| Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 256.653.397 | 256.653.397 |
| Cổ phiếu quỹ do Tập đoàn nắm giữ | (50.992.256) | (50.992.256) |
| <i>Trong đó: được nắm giữ bởi Công ty</i> | <i>(50.992.256)</i> | <i>(50.992.256)</i> |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 205.661.141 | 205.661.141 |

19.4 Cổ tức

| | VND | |
|--|-----------------|-----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Cổ tức công bố trong kỳ | 329.057.825.600 | 329.057.825.600 |
| Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ | 329.232.421.070 | 329.489.247.340 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.5 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|------------------------|
| (Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 43.823.380.336 | 445.842.812.215 |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | (14.348.222.268) | (29.602.070.721) |
| (Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 29.475.158.068 | 416.240.741.494 |
| Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ | 205.661.115 | 205.661.062 |
| (Lỗ) lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND) | 143 | 2.024 |
| (Lỗ) lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND) | 143 | 2.024 |

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

| | VND | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu đầu năm | | |
| Số liệu trình bày trước đây | 1.453.124.041.566 | 271.077.317.170 |
| Ảnh hưởng của việc trình bày lại | <u>893.000.264.299</u> | <u>301.498.349.952</u> |
| Đã điều chỉnh lại | 2.346.124.305.865 | 572.575.667.122 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | 119.217.795.988 | 89.901.403.436 |
| Tăng từ hợp nhất kinh doanh | - | 1.943.980.898.545 |
| Mua lại cổ phần của cổ đông không kiểm soát trong công ty con | - | (380.801.096.909) |
| Thanh lý một phần của khoản đầu tư trong công ty con cho lợi ích cổ đông không kiểm soát | - | 322.808.186.458 |
| Trả cổ tức cho cổ đông thiểu số | (114.419.710.400) | (93.408.343.600) |
| Trích lập các quỹ | (5.607.591.953) | (7.359.810.260) |
| Thanh lý công ty con | - | (99.009.959.286) |
| Thủ lao Hội đồng Quản trị | (342.065.517) | (111.556.600) |
| Mua công ty con | (33.387.936.940) | - |
| Cổ phiếu quỹ | (94.500.000) | - |
| Giảm khác | <u>(3.370.239.183)</u> | <u>(2.451.083.041)</u> |
| Số cuối năm | <u>2.308.120.057.860</u> | <u>2.346.124.305.865</u> |

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | VND | |
|-----------------------------|--|--|
| | Cho kỳ kế toán ba tháng quý 4 năm 2018 | Cho kỳ kế toán ba tháng quý 4 năm 2017 |
| Tổng doanh thu | 1.920.182.191.374 | 1.971.423.513.788 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu thành phẩm đã bán | 1.371.059.061.564 | 1.278.856.099.187 |
| Doanh thu hàng hóa đã bán | 510.550.227.137 | 532.089.820.070 |
| Doanh thu dịch vụ cho thuê | 23.667.936.701 | - |
| Doanh thu khác | 14.904.965.972 | 160.477.594.531 |
| Giảm trừ doanh thu | (24.741.609.402) | (30.513.912.345) |
| Trong đó: | | |
| Chiết khấu thương mại | (12.944.068.754) | (21.521.575.559) |
| Hàng bán bị trả lại | (11.797.540.648) | (8.992.336.786) |
| DOANH THU THUẦN | <u>1.895.440.581.972</u> | <u>1.940.909.601.443</u> |
| Trong đó: | | |
| Bán cho bên liên quan | 8.286.801.600 | - |
| Bán cho các bên khác | 1.887.153.780.372 | 1.940.909.601.443 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|---|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng quý 4 năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng quý 4 năm 2017</i> |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 42.812.352.080 | 33.789.582.657 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 4.622.813.072 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 792.483.193 | 1.098.670.156 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 5.947.927 | (35.129.734.255) |
| Lãi do thanh lý công ty con | - | 38.200.000.000 |
| Lãi do mua công ty con | 44.100.000.000 | - |
| Khác | 53.636.579 | 127.413.216 |
| TỔNG CỘNG | <u>92.387.232.851</u> | <u>38.085.931.774</u> |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | VND | |
|---|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng quý 4 năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng quý 4 năm 2017</i> |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 1.030.067.965.402 | 1.042.932.427.720 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 600.448.571.268 | 517.323.266.190 |
| Giá vốn dịch vụ cho thuê | 11.506.273.843 | - |
| Giá vốn hàng hủy | 21.613.279 | - |
| Dự phòng hàng tồn kho (Hoàn nhập dự phòng) | (928.101.184) | 1.352.389.913 |
| Khác | 318.767.717 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>1.641.435.090.325</u> | <u>1.561.608.083.823</u> |

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|--------------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng quý 4 năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng quý 4 năm 2017</i> |
| Chi phí lãi vay | 31.687.933.785 | 44.536.872.264 |
| Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu | 716.937.602 | 542.583.470 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 5.329.224.489 | 70.405.650 |
| Lỗ tỉ giá hối đoái chưa thực hiện | (176.843.630) | - |
| Dự phòng giảm giá đầu tư | 152.612.230 | 415.921.409 |
| Khác | (543.624.142) | 1.905.791.763 |
| TỔNG CỘNG | <u>37.166.240.334</u> | <u>47.471.574.556</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | VND | |
|--------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng quý 4 năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng quý 4 năm 2017</i> |
| Lương nhân viên | 78.478.259.870 | 63.944.218.704 |
| Chi phí quảng cáo | 1.443.933.650 | - |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 4.533.695.980 | 2.096.525.392 |
| Chi phí mua ngoài | 84.859.858.780 | 109.946.898.417 |
| Khấu hao và hao mòn | 18.966.742.703 | 36.453.349.974 |
| Khác | 24.948.706.948 | 49.575.335.964 |
| TỔNG CỘNG | <u>213.231.197.931</u> | <u>262.016.328.451</u> |

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng quý 4 năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng quý 4 năm 2017</i> |
| Lương nhân viên | 22.348.017.118 | 49.017.469.346 |
| Khấu hao và hao mòn | 21.888.855.462 | 46.683.613.194 |
| Chi phí mua ngoài | 22.911.094.487 | 30.423.405.153 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 20.127.997.184 | 15.130.742.984 |
| Khác | 12.958.752.491 | 7.705.161.307 |
| TỔNG CỘNG | <u>100.234.716.742</u> | <u>148.960.391.984</u> |

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|-----------------------------|---------------------------------|--|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30)</i> |
| Chi phí nguyên vật liệu | 1.030.067.965.402 | 1.042.932.427.720 |
| Giá vốn hàng hóa | 600.448.571.268 | 517.323.266.190 |
| Chi phí nhân công | 100.826.276.988 | 112.961.688.050 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 107.770.953.267 | 140.370.303.570 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 40.855.598.165 | 83.136.963.168 |
| Chi phí khác | 74.931.639.908 | 75.860.155.560 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.954.901.004.998</u> | <u>1.972.584.804.258</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | VND | |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng quý 4 năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng quý 4 năm 2017</i> |
| Thu nhập khác | 2.423.164.929 | 4.737.729.600 |
| Thu nhập từ cho thuê | 771.995.590 | 1.786.021.200 |
| Hoàn thuế đối với việc thay đổi mục đích sử dụng đất | 41.389.676 | 1.475.854.200 |
| Thu nhập từ khoản bồi thường của nhà cung cấp | - | 1.078.821.093 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 9.418.258 | - |
| Thu nhập từ bảo hiểm bồi thường | 107.667.474 | - |
| Thu nhập khác | 1.492.693.931 | 397.033.107 |
| Chi phí khác | (2.195.230.695) | (18.539.292.331) |
| Chi phí bồi thường | (351.742.441) | (8.415.407.709) |
| Xử lý phế liệu | (143.171.532) | - |
| Chi phí khác | (1.700.316.722) | (10.123.884.622) |
| (LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC | <u>227.934.234</u> | <u>(13.801.562.731)</u> |

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong năm, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thu nhập chịu thuế từ các dự án sau:

- Thu nhập chịu thuế của Phù Đổng II được áp dụng suất thuế TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Phù Đổng II được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2016) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo; và
- Thu nhập chịu thuế của Phù Đổng III được áp dụng suất thuế TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Phù Đổng III được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2018) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

| | VND | |
|--|------------------------------|--|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30)</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 24.344.150.432 | 51.463.771.719 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong những kỳ trước | (8.865.036.735) | 11.555.590.884 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 21.348.064.358 | 69.095.726.664 |
| TỔNG CỘNG | <u>36.827.178.055</u> | <u>132.115.089.267</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | Năm nay | VND Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30) |
|---|------------------------|--|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 199.868.354.379 | 667.859.304.918 |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn | 39.973.670.876 | 133.571.860.984 |
| <i>Điều chỉnh:</i> | | |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 4.442.346.792 | 3.723.567.875 |
| Chi phí không được trừ | 20.800.349.416 | 15.836.996.506 |
| Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được định giá lại | 13.574.658.847 | 5.650.967.529 |
| Lỗi từ công ty liên doanh, liên kết | (56.782.910.201) | (29.644.750.976) |
| Khác | (2.601.533.589) | (2.311.383.677) |
| Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ | 19.406.582.141 | 126.827.258.241 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong những kỳ trước | (8.865.036.735) | 11.555.590.884 |
| Thu nhập miễn thuế | (2.783.109.909) | (15.261.058.053) |
| Lỗi tính thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại | 29.068.742.558 | 18.950.131.322 |
| Sử dụng các khoản lỗ tính thuế kỳ trước chuyển sang | | (9.956.833.127) |
| Chi phí thuế TNDN | 36.827.178.055 | 132.115.089.267 |

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

| | Bảng cân đối kế toán hợp nhất | | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | |
|---|-------------------------------|---|---|--|
| | Số cuối năm | Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30) | Năm nay | Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30) |
| | VND | | | |
| Các khoản chi phí phải trả | 17.038.412.359 | 21.992.774.494 | (6.688.906.084) | (4.907.838.540) |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 6.660.591.447 | 5.528.297.447 | (190.515.320) | 966.445.069 |
| Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn | 1.600.000.000 | 1.600.000.000 | - | - |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 3.550.181.995 | 1.997.131.754 | 1.553.050.241 | 1.527.771.280 |
| Chi phí khấu hao | 724.209.839 | 303.031.070 | (151.515.535) | (184.210.613) |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 130.556.968 | 48.341.847 | 82.215.121 | (1.690.483.932) |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | (117.289.986) | (176.375.411) | 59.085.425 | (173.216.659) |
| Lãi từ việc đánh giá lại tài sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh | (674.595.666.672) | (691.849.221.783) | 17.253.555.111 | 14.022.533.753 |
| Lãi từ mua công ty con | (73.926.849.590) | (65.106.849.590) | (8.820.000.000) | (65.106.849.590) |
| Phân bổ chi phí trả trước vượt mức | | | | |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (28.779.966.748) | (12.340.931.150) | (16.439.035.598) | (12.340.931.150) |
| Chiết khấu giảm giá thương mại | | | | |
| Dự phòng các khoản đầu tư khác | (9.214.944.000) | (1.208.946.282) | (8.005.997.719) | (1.208.946.282) |
| TỔNG CỘNG | (756.930.764.389) | (739.212.747.604) | (21.348.064.358) | (69.095.726.664) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ với các bên có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Tập đoàn.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong năm được trình bày như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nghiệp vụ</i> | <i>VND</i> | |
|---------------------------------------|--------------------|------------------------|-----------------|--------------------|
| | | | <i>Năm 2018</i> | <i>Năm 2017</i> |
| VDS | Công ty liên quan | Tạm ứng đầu tư | - | 100.0000.000.000 |
| | | Thu hồi tạm ứng đầu tư | | (100.0000.000.000) |
| | | Lãi trái phiếu | 3.230.136.988 | |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL") | Công ty liên quan | Cho thuê văn phòng | 454.545.455 | 284.090.909 |
| | | Phí dịch vụ khác | 52.717.095 | (55.335.675) |
| Công ty cổ phần Dầu thực vật Tân Bình | Công ty liên quan | Bán hàng hóa | 8.286.801.600 | - |
| | | Mua hàng hoá | 646.804.687 | - |
| Calofic | Công ty liên quan | Chia cổ tức | 30.000.000.000 | - |
| Dabaco | Công ty liên quan | Bán hàng hóa | 37.620.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ tế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nghiệp vụ</i> | <i>VND</i> | |
|--|--------------------|---|-----------------------|------------------------|
| | | | <i>Năm 2018</i> | <i>Năm 2017</i> |
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> | | | | |
| Dabaco | Công ty liên quan | Bán hàng hóa | 41.382.000 | - |
| Nakydaco | Công ty liên quan | Bán nguyên vật liệu và hàng hóa | 15.182.217.072 | 58.000.826.752 |
| GHNB | Công ty liên kết | Bán hàng hóa, nguyên vật liệu và cung cấp dịch vụ | - | 5.361.006.084 |
| | | | 15.223.599.072 | 63.361.832.836 |
| <i>Phải thu khác</i> | | | | |
| VDS | Công ty liên quan | Tạm ứng để đầu tư | 85.638.400.000 | 176.638.400.000 |
| KIDO Land | Công ty liên quan | Phí thuê văn phòng | 764.383.561 | 479.166.666 |
| | | | 88.974.179.419 | 177.117.566.666 |
| <i>Phải thu dài hạn khác</i> | | | | |
| Dabaco | Công ty liên quan | Ký quỹ dài hạn | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| <i>Phải trả người bán ngắn hạn</i> | | | | |
| Dabaco | Công ty liên quan | Mua hàng hóa | (181.485.156) | - |
| | | | (181.485.156) | - |
| <i>Phải trả khác</i> | | | | |
| HĐQT và BKS | Bên liên quan | Thù lao HĐQT và BKS | 11.920.000.000 | - |
| GHNB | Công ty liên kết | Hàng hóa tạm mượn | - | 1.975.365.000 |
| | | | 11.920.000.000 | 1.975.365.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Đến 1 năm | 102.447.839.325 | 70.560.634.876 |
| Từ 1 đến 5 năm | 188.930.227.083 | 234.250.144.359 |
| Trên 5 năm | 44.376.167.372 | 226.943.943.392 |
| TỔNG CỘNG | <u>335.754.233.781</u> | <u>531.754.722.627</u> |

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có cam kết với số tiền là 226.000.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và đầu tư vào đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

30. ĐIỀU CHỈNH VÀ TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM TRƯỚC

Dữ liệu so sánh liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Vocarimex tại ngày hợp nhất kinh doanh giữa niên độ đã được điều chỉnh lại theo Thuyết minh số 4.1. Ngoài ra, một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm nay. Ảnh hưởng của các điều chỉnh này và các tài khoản có liên quan trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày như sau:

| | Số liệu theo báo cáo trước đây | Ảnh hưởng của các điều chỉnh lại | Số liệu sau khi điều chỉnh |
|--|-----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | | | |
| <i>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> | | | |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 2.377.423.193.720 | 47.950.295.174 | 2.425.373.488.894 |
| Lợi thế thương mại | 1.051.916.716.932 | (865.372.637.051) | 186.544.079.881 |
| <i>Nguyên giá</i> | <i>1.127.334.760.234</i> | <i>(918.979.791.554)</i> | <i>208.354.968.680</i> |
| <i>Hao mòn lũy kế</i> | <i>(75.418.043.302)</i> | <i>53.607.154.506</i> | <i>(21.810.888.796)</i> |
| Tài sản cố định hữu hình | 1.278.903.401.078 | 9.120.079.221 | 1.288.023.480.299 |
| <i>Nguyên giá</i> | <i>2.336.812.517.495</i> | <i>13.416.089.887</i> | <i>2.350.228.607.382</i> |
| <i>Hao mòn lũy kế</i> | <i>(1.057.909.116.417)</i> | <i>(4.296.010.666)</i> | <i>(1.062.205.127.083)</i> |
| Tài sản cố định vô hình | 1.053.316.717.006 | 1.027.790.005.181 | 2.081.106.722.187 |
| <i>Nguyên giá</i> | <i>1.169.580.857.925</i> | <i>1.050.512.066.235</i> | <i>2.220.092.924.160</i> |
| <i>Hao mòn lũy kế</i> | <i>(116.264.140.919)</i> | <i>(22.722.061.054)</i> | <i>(138.986.201.973)</i> |
| Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát | 2.133.930.301.610 | 1.275.277.995.774 | 3.409.208.297.384 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 23.556.550.777 | (4.277.383.303) | 19.279.167.474 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 268.918.448.456 | 501.587.500.349 | 770.505.948.805 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 1.453.124.041.566 | 893.000.264.299 | 2.346.124.305.865 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | | | |
| <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> | | | |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | (5.562.876.351.228) | (973.126.243) | (5.563.849.477.471) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 641.179.572.864 | 80.631.612.261 | 721.811.185.125 |
| Chi phí bán hàng | (1.061.728.202.516) | (4.541.984.063) | (1.066.270.186.579) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | (457.655.985.667) | 32.104.193.088 | (425.551.792.579) |
| Tổng lợi nhuận kế toán | 560.638.609.875 | 107.220.695.043 | 667.859.304.918 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (57.513.816.421) | (11.581.910.243) | (69.095.726.664) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 440.105.430.851 | 95.638.784.800 | 535.744.215.651 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.889 | 2 | 1.891 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Tập đoàn là chế biến nông sản, thực phẩm và dầu ăn, nước tinh khiết và các sản phẩm từ sữa. Tập đoàn xem các hoạt động này là một bộ phận kinh doanh. Tuy nhiên, Tập đoàn quản lý hoạt động kinh doanh theo khu vực địa lý dựa trên đặc điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn bao gồm miền Nam và miền Bắc Việt Nam. Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

| | <i>Khu vực miền Nam</i> | <i>Khu vực miền Bắc</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|---|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 | | | |
| Doanh thu bộ phận | | | |
| Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài | 5.760.279.032.044 | 1.960.942.470.382 | 7.721.221.502.426 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (68.325.282.697) | (45.682.297.664) | (114.007.580.361) |
| Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận | 2.706.102.281.897 | 370.835.769 | 2.706.473.117.666 |
| | <u>8.398.056.031.244</u> | <u>1.915.631.008.487</u> | <u>10.313.687.039.731</u> |
| <i>Đối chiếu:</i> | | | |
| Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận | | | (2.706.473.117.666) |
| Doanh thu trong kỳ | | | <u>7.607.213.922.065</u> |
| Lợi nhuận bộ phận | 195.335.807.587 | (2.785.562.658) | 192.550.244.929 |
| <i>Đối chiếu:</i> | | | |
| Lãi tiền gửi | | | 172.187.138.264 |
| Chi phí lãi vay | | | (142.657.294.855) |
| Hao mòn lợi thế thương mại | | | (22.211.733.959) |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | | | <u>199.868.354.379</u> |
| Các thông tin bộ phận khác | | | |
| Khấu hao và hao mòn | 269.532.000.900 | 23.765.607.293 | 293.297.608.193 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 1.283.334.900 | 58.051.319.620 | 59.334.654.520 |
| Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (2.294.649.053) | 116.245.771 | (2.178.403.282) |
| Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 152.614.030 | - | 152.614.030 |
| 31 tháng 12 năm 2018 | | | |
| Tài sản bộ phận | 14.398.876.443.571 | 718.850.102.502 | 15.117.726.546.073 |
| <i>Đối chiếu:</i> | | | |
| Phải thu nội bộ | | | (1.428.890.142.281) |
| Tài sản không phân bổ | | | (1.166.636.290.578) |
| Tổng tài sản | | | <u>12.522.200.113.213</u> |
| Nợ phải trả bộ phận | 5.287.822.258.030 | 289.618.669.003 | 5.577.440.927.033 |
| <i>Đối chiếu:</i> | | | |
| Phải trả nội bộ | | | (1.428.890.142.281) |
| Tổng nợ phải trả | | | <u>4.148.550.784.752</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

| | <i>Khu vực miền Nam (Đã điều chỉnh lại)</i> | <i>Khu vực miền Bắc</i> | <i>VND Tổng cộng (Đã điều chỉnh lại)</i> |
|---|---|--------------------------|--|
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | | |
| Doanh thu bộ phận | | | |
| Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài | 5.118.467.599.200 | 1.999.630.138.621 | 7.118.097.737.821 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (79.868.118.931) | (21.904.382.298) | (101.772.501.229) |
| Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận | 1.636.370.141.577 | 201.996.000 | 1.636.572.137.577 |
| | <u>6.674.969.621.846</u> | <u>1.977.927.752.323</u> | <u>8.652.897.374.169</u> |
| <i>Đối chiếu:</i> | | | |
| Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận | | | (1.636.572.137.577) |
| Doanh thu trong năm | | | <u>7.016.325.236.592</u> |
| Lợi nhuận bộ phận | 640.756.513.577 | 66.309.145.392 | 707.065.658.969 |
| <i>Đối chiếu:</i> | | | |
| Lãi tiền gửi | | | 139.881.165.264 |
| Chi phí lãi vay | | | (157.276.630.519) |
| Phân bổ lợi thế thương mại | | | (21.810.888.796) |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | | | <u>667.859.304.918</u> |
| Các thông tin bộ phận khác | | | |
| Khấu hao và hao mòn | 266.216.098.882 | 25.934.702.580 | 292.150.801.462 |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (465.827.022) | 25.631.131.301 | 25.165.304.279 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (5.622.591.945) | (834.082.348) | (6.456.674.293) |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (444.313.950) | - | (444.313.950) |
| Tài sản bộ phận | 13.642.690.004.526 | 838.129.597.218 | <u>14.480.819.601.744</u> |
| <i>Đối chiếu:</i> | | | |
| Phải thu nội bộ | | | (670.556.087.710) |
| Tài sản không phân bổ | | | (1.060.550.247.972) |
| Tổng tài sản | | | <u>12.749.713.266.062</u> |
| Nợ phải trả bộ phận | 4.334.829.531.570 | 327.108.785.735 | 4.661.938.317.305 |
| <i>Đối chiếu:</i> | | | |
| Phải trả nội bộ | | | (670.556.087.710) |
| Tổng nợ phải trả | | | <u>3.991.382.229.595</u> |


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2019

Số: 1901 /2019/CV-KDC
(V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận)

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Liên quan đến vấn đề chênh lệch lợi nhuận giữa Quý 4/2018 và Quý 4/2017. Chúng tôi xin giải trình như sau:

Số liệu:

DVT: triệu đồng

| Chỉ tiêu | Báo cáo hợp nhất | | | Báo cáo công ty mẹ | | |
|----------------------|------------------|------------|------------|--------------------|------------|------------|
| | Quý 4/2018 | Quý 4/2017 | % Thay đổi | Quý 4/2018 | Quý 4/2017 | % Thay đổi |
| Doanh thu thuần | 1.895.441 | 1.940.910 | (2,3%) | 42.917 | - | - |
| Lợi nhuận trước thuế | 91.254 | 37.538 | 143,1% | 55.454 | (6.522) | 950,3% |
| Lợi nhuận sau thuế | 75.444 | 13.939 | 441,2% | 61.076 | (6.300) | 1069,5% |

Nguyên nhân:

A. Báo cáo Hợp nhất:

- Doanh thu thuần giảm 2,3% do suy giảm doanh thu đến từ mảng kem và sữa chua.
- Lợi nhuận trước thuế tăng 143,1% và lợi nhuận sau thuế tăng 441,2% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là do trong Quý 4/2018 ghi nhận khoản doanh thu tài chính khi đánh giá lại khoản đầu tư tương ứng với 49% cổ phần sở hữu của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam – CTCP tại Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè khi thực hiện việc hợp nhất báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam.

B. Báo cáo Công ty mẹ:

- Quý 4/2018 phát sinh doanh thu thuần 42.9 tỷ đồng đến từ doanh thu hàng hóa và dịch vụ trong khi cùng kỳ năm ngoái chưa phát sinh khoản mục này.
- Ngoài ra khoản thu nhập từ cổ tức tăng thêm 30 tỷ đồng, dẫn đến lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế tăng lần lượt 950,3% và 1,069,5%

Trân trọng kính chào,

Nơi Nhận:

- Như trên
- Lưu P. Tài Chính

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO
TỔNG GIÁM ĐỐC


TRẦN LỆ NGUYỄN